TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2024
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN , THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Trâm**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Tuấn Ngọc**
Bà **Phạm Thị Trang**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Quỳnh Trang-** Thư ký TAND quận Ngũ Hành Sơn , thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Quỳnh Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 25A/2024/QĐST-HPT ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị C** – Sinh năm: 1985 - Địa chỉ: Tổ 6x, phường H , quận N , thành phố Đà Nẵng. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ông **Lê Đức T**- Sinh năm: 1983 - Nơi ĐKHKTT: 3x An T, tổ 3x phường A, quận S , Tp Đà Nẵng. Địa chỉ hiện tại: Tổ 6x phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà Lê Thị C trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà C và ông T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau thì giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng với nhau về tính tình và quan điểm sống. Trong thời gian này thì ông T đi chấp hành án tại trại giam A, tỉnh Quảng Nam, một mình bà bươn chải nuôi con. Sau khi ra trại thì ông bà có sinh thêm một cháu năm 2023 tuy nhiên mẫu thuẫn của vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra. Thời gian ông, bà sống chung với nhau rất ít, gần đây sau khi vợ chồng cãi nhau, ông T đã bỏ về nhà cha mẹ ông sống, không quan tâm đến vợ con. Thời gian qua thì bà cũng đã suy nghĩ nhiều về mối quan hệ này, bà cảm

thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, bà không thể chịu đựng hơn nữa. Nay bà có nguyện vọng xin được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Lê Nhật H – Sinh ngày: 25/02/2006 và Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023. Ly hôn Bà C có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023. Yêu cầu ông Lê Đức T cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Lê Nhật V mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu* đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu Lê Lê Nhật H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

**** Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn – ông Lê Đức T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như mâu thuẫn của vợ chồng, ông hoàn toàn thống nhất với trình bày của bà C. Ông thừa nhận là ông có lỗi nhiều với vợ con, ông mong muốn vợ tha thứ để về chung sống đoàn tụ. Nay Bà C yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Lê Nhật H – Sinh ngày: 25/02/2006 và Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023. Nếu toà giải quyết cho ly hôn thì tuỳ Toà giải quyết, ông không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, riêng bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị xử cho bà Lê Thị C được ly hôn đối với ông Lê Đức T.

- Về quan hệ con chung: Áp dụng điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình xử: Giao Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023 cho bà Lê Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng; ông Lê Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu* đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu Lê Lê Nhật H - Sinh ngày 25/02/2006 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T xác định không có, nên không đề cập đến.

- Về nợ chung: Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T xác định vợ chồng không có, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX nhận định:

[1] **Về thủ tục:** Đơn khởi kiện của bà Lê Thị C nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Đức T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Lê Đức T vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] **Về nội dung:** Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường A, quận S, Tp Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số: 7x, cấp ngày 25/8/2005. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống chung tại tại phường H, quận N, Tp Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau thì giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng với nhau về tính tình và quan điểm sống. Trong thời gian này thì ông T đi chấp hành án tại trại giam A, một mình bà bươn chải nuôi con. Sau khi ra trại thì ông bà có sinh thêm một cháu năm 2023 tuy nhiên mẫu thuẫn của vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra. Còn về phía ông T, cũng đã thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ông thừa nhận bản thân có lỗi nhiều với vợ con. Nay Bà C gửi đơn ly hôn ông, thì ông không đồng ý ly hôn. Vì ông vẫn còn tình cảm với Bà C và mong muốn duy trì một mái ấm gia đình cho hai con để cho các con phát triển toàn diện.

Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa Bà C và ông T lại không làm được điều này. Thời gian sống chung của cả hai ông, bà quá ít nên giữa ông, bà chưa có sự đồng cảm, thấu hiểu cho nhau. Mặc dù, ông T nhận ra lỗi của bản thân và mong muốn đoàn tụ, tuy nhiên vẫn chưa có hành động cụ thể. Toà án đã tạo điều kiện hoà giải những ông T vẫn bỏ mặc. Xét thấy, mâu thuẫn của bà C, ông T không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị C đối với ông Lê Đức T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T xác định có 02 con chung là: Lê Lê Nhật H – Sinh ngày: 25/02/2006 và Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023. Ly hôn, Bà C có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023. Yêu cầu ông Lê Đức T cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Lê Nhật V mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu* đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu Lê Lê Nhật H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu Tòa án giải quyết. Về phía ông T không có ý kiến gì, phụ thuộc vào phán quyết của HĐXX.

Xét yêu cầu nguyên đơn về việc xin được nuôi con chung thì thấy: Việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của con, đảm bảo được sự phát triển của con cả về thể chất lẫn tinh thần, hiện tại Lê Lê Nhật V còn nhỏ (dưới 3 tuổi), cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, cần giao con chung cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng để con ổn định cuộc sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Lê Lê Nhật H đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ, trách nhiệm của bên không trực tiếp nuôi con sau ly hôn, tuy nhiên mức cấp dưỡng nuôi con còn phải căn cứ vào mức thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của con chung. Tại phiên tòa hôm nay, Bà C yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. HĐXX xét thấy phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với điều 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T xác định không có, nên không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Bà Lê Thị C và ông Lê Đức T xác định vợ chồng không có, nên không đề cập đến.

[6] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng bà Lê Thị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" của bà Lê Thị C đối với ông Lê Đức T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị C được ly hôn ông Lê Đức T.

(Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị C đối với ông Lê Đức T nên Giấy chứng nhận kết hôn số: 7x, do Ủy ban nhân dân phường A, quận S, Tp Đà Nẵng cấp ngày 25/8/2005 không còn giá trị pháp lý).

2. Về quan hệ con chung: Xử: Giao con chung là Lê Lê Nhật V – Sinh ngày: 13/02/2023 cho bà Lê Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; ông Lê Đức T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đối với cháu Lê Lê Nhật H - Sinh ngày: 25/02/2006 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều

có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà Lê Thị C phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà Lê Thị C đã nộp tại biên lai thu số 16xx ngày 05/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Lê Đức T phải chịu.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận N ;*
- *Chi cục THADS quận N ;*
- *UBND phường A;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Trâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận N ;*
- *Chi cục THADS quận N ;*
- *UBND phường Hoà Quý;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Trâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận N ;*
- *Chi cục THADS quận N ;*
- *UBND phường Nại Hiên Đông;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Trâm

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận N ;*
- *Chi cục THADS quận N ;*
- *UBND phường An Hải Tây, Q. Sơn Trà,Tp. Đà Nẵng;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM